

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật xây dựng năm 2014; Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2829/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán Lập đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 183/TTr-SXD ngày 30 tháng 5 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Giao Sở Xây dựng phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc Công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 về việc Công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (Phần sửa đổi, bổ sung) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Sơn La; Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KGVX, NC, TH, KT(Quý). 30b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Minh



THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí khấu hao tính trong giá ca máy: Trong quá trình sử dụng máy, máy bị hao mòn, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên. Khấu hao máy là việc tính toán, và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy. Khấu hao của máy được tính trong giá ca máy.

Đối với những máy làm việc trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao được điều chỉnh với hệ số 1,05.

Nguyên giá máy theo Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy.

Chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác.

Đối với những máy làm việc trong môi trường ăn mòn cao thì định mức sửa chữa được điều chỉnh với hệ số 1,05.

Chi phí nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính. Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính. Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy được xác định trên cơ sở theo thông báo của nhà cung cấp (đối với Giá xăng, dầu) và theo quy định về giá bán điện của nhà nước phù hợp với thời điểm tính giá ca máy và khu vực xây dựng công trình. Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, Cụ thể như sau:

+ Nhiên liệu:

Loại nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị	Giá trước thuế (đồng)	Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc	Căn cứ
Xăng RON 92	lít	25.155	1,02	Theo thông cáo báo chí số 11/2022/PLX-TCBC ngày 21/4/2022 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)
Diezel 0,05S	lít	23.500	1,03	
Điện (bình quân)	KWh	1.685	1,05	(Theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện);

Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy.

Đơn giá nhân công vận hành máy xây dựng được xác định theo Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La (Khu vực 3: Thành phố Sơn La; Khu vực 4 các huyện trên địa bàn tỉnh).

Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

II. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỀ TÍNH GIÁ CA MÁY

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng

dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La để chủ đầu tư có liên quan áp dụng, tham khảo trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Trường hợp giá ca máy và thiết bị thi công chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo phương pháp quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình. Trong quá trình xác định giá ca máy và thiết bị thi công, Sở Xây dựng thực hiện hướng dẫn về tính đúng đắn, sự phù hợp của căn cứ, phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công khi chủ đầu tư có yêu cầu.

3. Chủ đầu tư gửi kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý; hồ sơ kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công gửi về Sở Xây dựng phải thể hiện được căn cứ, phương pháp, kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công, các biểu mẫu (nếu có) theo phương pháp quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; hàng năm Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng.

4. Trong quá trình áp dụng, tham khảo bảng giá ca máy và thiết bị thi công này, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Sơn La để nghiên cứu hướng dẫn theo thẩm quyền./.



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 120/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A		MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG												
I	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐÁT VÀ LULÈN												
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:												
1.1	M101.0101	0,40 m ³	280	17,0	5,80	5	43 lít diesel	1x4/7	809.944.000	1.040.815	287.664	2.083.463	278.980	2.074.779
1.2	M101.0102	0,50 m ³	280	17,0	5,80	5	51 lít diesel	1x4/7	952.186.000	1.234.455	287.664	2.409.693	278.980	2.401.009
1.3	M101.0103	0,65 m ³	280	17,0	5,80	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609.000	1.428.095	287.664	2.718.381	278.980	2.709.697
1.4	M101.0104	0,80 m ³	280	17,0	5,80	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203.000	1.573.325	287.664	2.963.904	278.980	2.955.219
1.5	M101.0105	1,25 m ³	280	17,0	5,80	5	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636.000	2.009.015	287.664	4.033.854	278.980	4.025.170
1.6	M101.0106	1,60 m ³	280	16,0	5,50	5	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200.000	2.735.165	287.664	5.018.564	278.980	5.009.880
1.7	M101.0107	2,30 m ³	280	16,0	5,50	5	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264.000	3.340.290	287.664	6.525.482	278.980	6.516.798
1.8	M101.0108	3,60 m ³	300	14,0	4,00	5	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000.000	4.816.795	287.664	9.787.339	278.980	9.778.655
1.9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/ hàm kẹp	280	17,0	5,80	5	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000.000	2.009.015	287.664	4.300.787	278.980	4.292.102
1.10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16,0	5,50	5	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564.000	2.735.165	287.664	5.123.198	278.980	5.114.513
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:												
1.11	M101.0201	0,80 m ³	260	17,0	5,40	5	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647.000	1.379.685	287.664	2.826.466	278.980	2.817.782

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Chi phí nhiên liệu máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.12	M101.0202	1,25 m³	260	17,0	4,70	5	73 lit diesel	1x4/7	2.084.693.000	1.766.965	287.664	4.059.142	278.980	4.050.458
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:												
1.13	M101.0301	0,40 m³	260	17,0	5,80	5	59 lit diesel	1x5/7	1.080.697.000	1.428.095	338.224	2.851.172	328.013	2.840.962
1.14	M101.0302	0,65 m³	260	17,0	5,80	5	65 lit diesel	1x5/7	1.188.698.000	1.573.325	338.224	3.104.819	328.013	3.094.608
1.15	M101.0303	1,20 m³	260	16,0	5,50	5	113 lit diesel	1x5/7	2.208.172.000	2.735.165	338.224	5.188.138	328.013	5.177.927
1.16	M101.0304	1,60 m³	260	16,0	5,50	5	128 lit diesel	1x5/7	2.806.763.000	3.098.240	338.224	6.124.479	328.013	6.114.268
1.17	M101.0305	2,30 m³	260	16,0	5,50	5	164 lit diesel	1x5/7	3.732.682.000	3.969.620	338.224	7.882.605	328.013	7.872.394
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:												
1.18	M101.0401	0,65 m³	280	16,0	4,80	5	29 lit diesel	1x4/7	690.656.000	701.945	287.664	1.586.534	278.980	1.577.849
1.19	M101.0402	0,9 m³	280	16,0	4,80	5	39 lit diesel	1x4/7	911.473.000	943.995	287.664	2.019.433	278.980	2.010.748
1.20	M101.0403	1,25 m³	280	16,0	4,80	5	47 lit diesel	1x4/7	1.061.665.000	1.137.635	287.664	2.342.881	278.980	2.334.197
1.21	M101.0404	1,6 m³ - 1,65 m³	280	16,0	4,80	5	75 lit diesel	1x4/7	1.362.509.000	1.815.375	287.664	3.280.637	278.980	3.271.952
1.22	M101.0405	2,30 m³	280	14,0	4,40	5	95 lit diesel	1x4/7	1.769.175.000	2.299.475	287.664	3.977.206	278.980	3.968.521
1.23	M101.0406	3,20 m³	280	14,0	3,80	5	134 lit diesel	1x4/7	3.282.220.000	3.243.470	287.664	6.039.688	278.980	6.031.004
	M101.0500	Máy ủi - công suất:												
1.24	M101.0501	75 cv	280	18,0	6,00	5	38 lit diesel	1x4/7	496.093.000	919.790	287.664	1.689.373	278.980	1.680.689
1.25	M101.0502	100 cv	280	14,0	5,80	5	44 lit diesel	1x4/7	792.756.000	1.065.020	287.664	2.015.202	278.980	2.006.518
1.26	M101.0503	110 cv	280	14,0	5,80	5	46 lit diesel	1x4/7	851.855.000	1.113.430	287.664	2.113.002	278.980	2.104.318

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
1.41	M101.0901	9 t	270	15,0	4,30	5	34 lit diesel	1x4/7	611.661.000	822.970	287.664	1.627.148	278.980	1.618.464	
1.42	M101.0902	16 t	270	15,0	4,30	5	38 lit diesel	1x4/7	695.012.000	919.790	287.664	1.794.353	278.980	1.785.669	
1.43	M101.0903	18 t	270	14,0	4,30	5	42 lit diesel	1x4/7	765.981.000	1.016.610	287.664	1.925.570	278.980	1.916.886	
1.44	M101.0904	25 t	270	14,0	4,10	5	55 lit diesel	1x4/7	873.524.000	1.331.275	287.664	2.320.994	278.980	2.312.310	
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:													
1.45	M101.1001	8 t	270	14,0	4,60	5	19 lit diesel	1x4/7	778.593.000	459.895	287.664	1.387.736	278.980	1.379.052	
1.46	M101.1002	12 t	270	14,0	4,60	5	27 lit diesel	1x4/7	1.008.000.000	653.535	287.664	1.769.999	278.980	1.761.315	
1.47	M101.1003	15 t	270	14,0	4,30	5	39 lit diesel	1x4/7	1.268.266.000	943.995	287.664	2.260.364	278.980	2.251.680	
1.48	M101.1004	18 t	270	14,0	4,30	5	53 lit diesel	1x4/7	1.484.153.000	1.282.865	287.664	2.774.342	278.980	2.765.658	
1.49	M101.1005	20t	270	14,0	4,30	5	61 lit diesel	1x4/7	1.535.452.000	1.476.505	287.664	3.009.592	278.980	3.000.907	
1.50	M101.1006	25 t	270	14,0	3,70	5	67 lit diesel	1x4/7	1.668.970.000	1.621.735	287.664	3.226.031	278.980	3.217.347	
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:													
1.51	M101.1101	6,0 t	270	15,0	2,90	5	20 lit diesel	1x4/7	310.973.000	484.100	287.664	1.018.239	278.980	1.009.555	
1.52	M101.1102	8,5 t - 9t	270	15,0	2,90	5	24 lit diesel	1x4/7	365.850.000	580.920	287.664	1.158.554	278.980	1.149.870	
1.53	M101.1103	10 t	270	15,0	2,90	5	26 lit diesel	1x4/7	476.144.000	629.330	287.664	1.294.383	278.980	1.285.698	
1.54	M101.1104	12 t	270	15,0	2,90	5	32 lit diesel	1x4/7	516.960.000	774.560	287.664	1.471.963	278.980	1.463.279	
1.55	M101.1105	16 t	270	15,0	2,90	5	37 lit diesel	1x4/7	534.828.000	895.585	287.664	1.607.150	278.980	1.598.466	
1.56	M101.1106	25 t	270	15,0	2,90	5	47 lit diesel	1x4/7	601.429.000	1.137.635	287.664	1.901.988	278.980	1.893.303	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:												
1.57	M101.1201	12 t	270	15,0	3,60	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429.000	701.945	287.664	1.868.231	278.980	1.859.547
1.58	M101.1202	20 t	270	15,0	3,60	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452.000	1.476.505	287.664	3.082.354	278.980	3.073.670
II	M102.0000	MÁY NĂNG CHUYỀN												
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:												
2.1	M102.0101	3 t	250	9,0	5,10	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827.000	605.125	538.983	1.614.270	522.712	1.597.999
2.2	M102.0102	4 t	250	9,0	5,10	5	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293.000	629.330	538.983	1.673.030	522.712	1.656.759
2.3	M102.0103	5 t	250	9,0	4,70	5	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879.000	726.150	538.983	1.813.287	522.712	1.797.016
2.4	M102.0104	6 t	250	9,0	4,70	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964.000	798.765	538.983	2.013.410	522.712	1.997.139
2.5	M102.0105	10 t	250	9,0	4,50	5	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572.000	895.585	538.983	2.369.883	522.712	2.353.612
2.6	M102.0106	16 t	250	9,0	4,50	5	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727.000	1.040.815	538.983	2.675.734	522.712	2.659.463
2.7	M102.0107	20 t	250	8,0	4,50	5	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546.000	1.065.020	538.983	2.899.620	522.712	2.883.349
2.8	M102.0108	25 t	250	8,0	4,30	5	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644.000	1.210.250	538.983	3.221.458	522.712	3.205.187
2.9	M102.0109	30 t	250	8,0	4,30	5	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398.000	1.307.070	538.983	3.510.176	522.712	3.493.905
2.10	M102.0110	40 t	250	7,0	4,10	5	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007.000	1.549.120	538.983	4.389.483	522.712	4.373.212
2.11	M102.0111	50 t	250	7,0	4,10	5	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944.000	1.694.350	538.983	5.462.371	522.712	5.446.099
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:												
2.12	M102.0201	6t	240	9,0	4,50	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428.000	605.125	688.651	1.755.357	667.862	1.734.567

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.13	M102.0202	16 t	240	9,0	4,50	5	33 lit diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544.000	798.765	688.651	2.244.615	667.862	2.223.826
2.14	M102.0203	25 t	240	9,0	4,50	5	36 lit diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087.000	871.380	688.651	2.488.495	667.862	2.467.706
2.15	M102.0204	40 t	240	8,0	4,00	5	50 lit diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354.000	1.210.250	688.651	3.670.340	667.862	3.649.551
2.16	M102.0205	63 t - 65t	240	8,0	4,00	5	61 lit diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212.000	1.476.505	688.651	4.263.874	667.862	4.243.085
2.17	M102.0206	80 t	240	7,0	3,80	5	67 lit diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447.000	1.621.735	688.651	5.276.559	667.862	5.235.770
2.18	M102.0207	90 t	240	7,0	3,80	5	69 lit diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688.000	1.670.145	760.132	6.123.918	737.184	6.100.970
2.19	M102.0208	100 t	240	7,0	3,80	5	74 lit diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227.000	1.791.170	760.132	7.000.911	737.184	6.977.964
2.20	M102.0209	110 t	240	7,0	3,60	5	78 lit diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333.000	1.887.990	760.132	8.196.095	737.184	8.173.148
2.21	M102.0210	125t - 130 t	240	7,0	3,60	5	81 lit diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966.000	1.960.605	760.132	9.345.007	737.184	9.322.060
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:												
2.22	M102.0301	5 t	250	9,0	5,40	5	32 lit diesel	1x4/7+1x5/7	808.517.000	774.560	625.888	1.998.751	606.993	1.979.856
2.23	M102.0302	10 t	250	9,0	4,50	5	36 lit diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398.000	871.380	625.888	2.261.388	606.993	2.242.494
2.24	M102.0303	16 t	250	9,0	4,50	5	45 lit diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235.000	1.089.225	625.888	2.708.623	606.993	2.689.728
2.25	M102.0304	25 t	250	8,0	4,60	5	47 lit diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437.000	1.137.635	688.651	3.100.692	667.862	3.079.903
2.26	M102.0305	28 t	250	8,0	4,60	5	49 lit diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892.000	1.186.045	688.651	3.396.032	667.862	3.375.242
2.27	M102.0306	40 t	250	8,0	4,10	5	51 lit diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986.000	1.234.435	688.651	3.862.145	667.862	3.841.356
2.28	M102.0307	50 t	250	8,0	4,10	5	54 lit diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900.000	1.307.070	688.651	4.485.644	667.862	4.464.855
2.29	M102.0308	60 t	250	8,0	4,10	5	55 lit diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300.000	1.331.275	688.651	4.699.842	667.862	4.679.052

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.30	M102.0309	63 t - 65t	250	7,0	4,10	5	56 lit diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327.000	1.355.480	688.651	4.910.581	667.862	4.889.791
2.31	M102.0310	80 t	250	7,0	3,80	5	58 lit diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391.000	1.403.890	688.651	5.409.945	667.862	5.389.156
2.32	M102.0311	100 t	250	7,0	3,80	5	59 lit diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354.000	1.428.095	688.651	6.347.376	667.862	6.326.587
2.33	M102.0312	110 t	250	7,0	3,60	5	63 lit diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167.000	1.524.915	688.651	7.075.238	667.862	7.054.448
2.34	M102.0313	125t - 130 t	250	7,0	3,60	5	72 lit diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578.000	1.742.760	688.651	9.263.704	667.862	9.242.914
2.35	M102.0314	150 t	250	7,0	3,60	5	83 lit diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430.000	2.009.015	688.651	10.320.763	667.862	10.299.973
2.36	M102.0315	250t	200	7,0	3,60	5	141 lit diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873.000	3.412.905	688.651	23.891.642	667.862	23.870.852
2.37	M102.0316	300t	200	7,0	3,60	5	155 lit diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348.000	3.751.775	688.651	31.490.891	667.862	31.470.101
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:												
2.38	M102.0401	5 t	290	13,0	4,70	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689.000	74.309	580.559	1.328.172	563.033	1.310.646
2.39	M102.0402	10 t	290	12,0	4,00	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834.000	106.155	580.559	1.705.078	563.033	1.687.552
2.40	M102.0403	12 t	290	12,0	4,00	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964.000	120.309	580.559	1.941.670	563.033	1.924.144
2.41	M102.0404	15 t	290	12,0	4,00	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450.000	159.233	580.559	2.102.873	563.033	2.085.347
2.42	M102.0405	20 t	290	11,0	3,80	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943.000	199.925	580.559	2.329.273	563.033	2.311.747
2.43	M102.0406	25 t	290	11,0	3,80	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607.000	212.310	643.322	3.003.345	623.901	2.983.924
2.44	M102.0407	30 t	290	11,0	3,80	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098.000	226.464	643.322	3.561.281	623.901	3.541.859
2.45	M102.0408	40 t	290	11,0	3,50	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753.000	238.849	643.322	3.958.578	623.901	3.939.157
2.46	M102.0409	50 t	290	11,0	3,50	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420.000	253.003	688.651	4.800.528	667.862	4.779.739

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
2.47	M102.0410	60 t	290	11,0	3,50	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611.000	350.312	688.651	5.862.613	667.862	5.841.823	
	M102.0500	Cần cẩu nổi:													
2.48	M102.0501	Kéo theo -sức nâng 30 t	195	9,0	6,20	7	81 lít diesel	1 thuyền phò 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100.000	1.960.605	1.961.129	6.973.751	1.864.360	6.876.982	
2.49	M102.0502	Tự hành -sức nâng 100 t	195	9,0	6,00	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700.000	2.856.190	2.748.143	10.155.116	2.612.348	10.019.321	
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:													
2.50	M102.0601	10 t	195	12,0	2,80	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300.000	143.309	580.559	1.173.416	563.033	1.155.890	
2.51	M102.0602	20 t	195	12,0	2,80	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320.000	159.233	643.322	1.427.629	623.901	1.408.208	
2.52	M102.0603	30 t	195	12,0	2,80	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500.000	159.233	643.322	1.499.339	623.901	1.479.918	
2.53	M102.0604	50 t	195	12,0	2,50	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135.000	217.618	714.803	1.768.716	693.224	1.747.137	
2.54	M102.0605	60 t	195	12,0	2,50	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900.000	254.772	714.803	1.876.973	693.224	1.855.394	
2.55	M102.0606	90 t	195	12,0	2,50	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802.000	318.465	714.803	2.254.020	693.224	2.232.441	
2.56	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12,0	3,50	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418.000	412.235	1.793.980	5.015.338	1.739.822	4.961.180	
2.57	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12,0	3,50	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481.000	410.466	1.218.651	4.705.849	1.181.862	4.669.059	
2.58	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14,0	3,50	6	16 kWh	1x4/7	11.818.000	28.308	287.664	330.215	278.980	321.530	
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:													
2.59	M102.0801	30 t	290	9,0	2,30	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691.000	84.924	643.322	929.344	623.901	909.923	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.60	M102.0802	40 t	290	9,0	2,30	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157.000	106.155	643.322	975.781	623.901	956.366
2.61	M102.0803	50 t	290	9,0	2,30	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909.000	127.386	643.322	1.027.150	623.901	1.007.725
2.62	M102.0804	60 t	290	9,0	2,30	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445.000	148.617	714.803	1.171.125	693.224	1.149.546
2.63	M102.0805	90 t	290	9,0	2,30	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350.000	191.079	714.803	1.288.412	693.224	1.266.833
2.64	M102.0806	110 t	290	9,0	2,10	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021.000	233.541	714.803	1.469.348	693.224	1.447.769
2.65	M102.0807	125 t	290	9,0	2,10	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067.000	254.772	714.803	1.568.699	693.224	1.547.120
2.66	M102.0808	180 t	290	9,0	2,10	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217.000	297.234	714.803	1.791.019	693.224	1.769.440
2.67	M102.0809	250 t	290	9,0	2,00	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794.000	360.927	714.803	2.074.826	693.224	2.053.247
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:												
2.68	M102.0901	0,8 t	290	17,0	4,30	5	21 kWh	1x3/7	187.683.000	37.154	242.336	438.697	235.020	431.381
2.69	M102.0902	2 t	290	17,0	4,10	5	32 kWh	1x3/7	251.200.000	56.616	242.336	510.306	235.020	502.990
2.70	M102.0903	3 t	290	17,0	4,10	5	39 kWh	1x3/7	288.920.000	69.001	242.336	554.428	235.020	547.112
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
2.71	M102.1001	3 t	290	16,5	4,10	5	47 kWh	1x3/7	590.336.000	83.155	242.336	813.026	235.020	805.711
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:												
2.72	M102.1101	0,5 t	240	15,0	5,10	4	4 kWh	1x3/7	4.600.000	7.077	242.336	254.032	235.020	246.716
2.73	M102.1102	1,0 t	240	15,0	5,10	4	5 kWh	1x3/7	5.900.000	8.846	242.336	257.106	235.020	249.791
2.74	M102.1103	1,5 t	240	15,0	4,60	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400.000	9.731	242.336	268.193	235.020	260.877

[illegible]

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.90	M102.1401	RRH - 100 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	84.383.000		287.664	371.603	278.980	362.911
2.91	M102.1402	YCW - 150 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	11.694.000		287.664	300.097	278.980	291.413
2.92	M102.1403	YCW - 250 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	18.000.000		287.664	306.801	278.980	298.117
2.93	M102.1404	YCW - 500 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	55.491.000		287.664	342.863	278.980	334.179
2.94	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13,0	3,50	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715.000	51.308	625.888	935.241	606.993	916.346
2.95	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13,0	2,20	5		1x4/7	20.179.000		287.664	309.118	278.980	300.434
	M102.1700	Trạm bơm đầu áp lực- công suất:												
2.96	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16,0	6,50	5	14 kWh	1x4/7	24.077.000	24.770	287.664	347.282	278.980	338.598
2.97	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16,0	6,50	5	20 kWh	1x4/7	30.497.000	35.385	287.664	364.622	278.980	355.937
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:												
2.98	M102.1801	9 m	280	13,0	4,00	5	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600.000	532.510	538.983	1.449.712	522.712	1.433.440
2.99	M102.1802	12 m	280	13,0	4,00	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758.000	605.125	538.983	1.685.086	522.712	1.668.815
2.100	M102.1803	18 m	280	13,0	3,80	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767.000	701.945	538.983	1.969.240	522.712	1.952.968
2.101	M102.1804	24 m	280	13,0	3,80	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565.000	798.765	538.983	2.256.269	522.712	2.239.998
2.102	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16,0	3,50	5	9 lít diesel	1x4/7	180.200.000	217.845	287.664	677.450	278.980	668.766
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:												
2.103	M102.1901	9 m	280	15,0	3,90	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639.000	605.125	538.983	1.951.019	522.712	1.934.748
2.103	M102.1902	12 m	280	15,0	3,70	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165.000	701.945	538.983	2.328.066	522.712	2.311.795

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
2.103	M102.1903	18 m	280	15,0	3,70	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779.000	798.765	538.983	2.656.094	522.712	2.639.823	
III	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÔNG													
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:													
3.1	M103.0101	1,2 t	260	14,0	4,40	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927.000	1.355.480	338.224	2.646.411	328.013	2.636.201	
3.2	M103.0102	1,8 t	260	14,0	4,40	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813.000	1.428.095	338.224	2.810.314	328.013	2.800.104	
3.3	M103.0103	3,5 t	260	13,0	3,90	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696.000	1.500.710	338.224	3.704.577	328.013	3.694.367	
3.4	M103.0104	4,5 t	260	13,0	3,90	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960.000	1.573.325	338.224	4.091.948	328.013	4.081.737	
3.5	M103.0105	8,0 t	260	13,0	3,90	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610.000	3.533.930	338.224	14.033.983	328.013	14.023.773	
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:													
3.6	M103.0201	1,2 t	260	14,0	3,90	5	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674.000	605.690	338.224	1.423.259	328.013	1.413.048	
3.7	M103.0202	1,8 t	260	14,0	3,90	5	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657.000	750.920	338.224	1.794.225	328.013	1.784.014	
3.8	M103.0203	2,5 t	260	12,0	3,50	5	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080.000	915.611	338.224	2.091.960	328.013	2.081.749	
3.9	M103.0204	3,5 t	260	12,0	3,50	5	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935.000	1.206.071	338.224	2.488.462	328.013	2.478.252	
3.10	M103.0205	4,5 t	260	12,0	3,50	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829.000	1.585.070	338.224	3.089.332	328.013	3.079.121	
3.11	M103.0206	5,5 T	260	12,0	3,50	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934.000	1.948.145	338.224	3.676.661	328.013	3.666.451	
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:													
3.12	M103.0301	60 kW	220	13,0	4,80	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619.000	1.249.511	338.224	4.566.089	328.013	4.555.879	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.13	M103.0302	90 kW	220	13,0	4,80	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650.000	1.659.075	338.224	6.478.729	328.013	6.468.519
	M103.0400	Búa rung - công suất:												
3.14	M103.0401	40 kW	240	14,0	3,80	5	108 kWh		122.906.000	191.079		300.670		300.670
3.15	M103.0402	50 kW	240	14,0	3,80	5	135 kWh		149.734.000	238.849		372.362		372.362
3.16	M103.0403	170 kW	240	14,0	2,64	5	357 kWh		282.270.000	631.622		869.670		869.670
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
3.17	M103.0501	1,2 t	240	12,0	5,90	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100.000	65.462	1.961.129	4.421.536	1.864.360	4.324.767
3.18	M103.0502	1,8 t	240	12,0	5,90	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261.000	1.016.610	1.961.129	5.712.390	1.864.360	5.615.621
3.19	M103.0503	2,5 t	240	12,0	5,90	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676.000	1.137.635	1.961.129	5.931.228	1.864.360	5.834.459
3.20	M103.0504	3,5 t	240	12,0	5,90	6	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364.000	1.258.660	1.961.129	6.103.979	1.864.360	6.007.210
3.21	M103.0505	4,5 t	240	12,0	5,90	6	58 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940.000	1.403.890	1.961.129	6.926.970	1.864.360	6.830.202
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:												
3.22	M103.0601	7,5 t	240	11,0	4,60	6	162 lít diesel	1 tuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó II.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850.000	3.921.210	2.748.143	15.054.579	2.612.348	14.918.784
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:												
3.23	M103.0701	60 t	210	17,0	4,00	5	38 kWh	1x4/7	138.727.000	67.232	287.664	515.423	278.980	506.739

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
3.24	M103.0702	100 t	210	17,0	4,00	5	53 kWh	1x4/7	188.256.000	93.770	287.664	599.274	278.980	590.590	
3.25	M103.0703	150 t	210	17,0	4,00	5	75 kWh	1x4/7	213.021.000	132.694	287.664	666.854	278.980	658.170	
3.26	M103.0704	200 t	210	17,0	4,00	5	84 kWh	1x4/7	237.786.000	148.617	287.664	711.434	278.980	702.750	
3.27	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22,0	3,96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900.000	1.337.553	530.000	12.481.431	514.000	12.465.431	
3.28	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK -130C4), lực ép 130 t	240	15,0	2,60	5	138 kWh	1x4/7	671.738.000	244.157	287.664	1.122.391	278.980	1.113.706	
3.29	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15,0	2,60	5	25 kWh	1x4/7	132.000.000	44.231	287.664	447.946	278.980	439.262	
3.30	M103.1001	Máy cấy bắp thắm	230	12,0	3,10	5	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500.000	1.161.840	287.664	2.353.007	278.980	2.344.322	
	M103.1100	Máy khoan xoay:													
3.31	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm-125kNm	260	13,0	8,20	5	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467.000	1.238.660	400.987	5.427.656	388.882	5.415.550	
3.32	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm-200kNm	260	13,0	8,20	5	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371.000	1.645.940	400.987	6.370.305	388.882	6.358.200	
3.33	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm-300kNm	260	13,0	8,20	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382.000	2.323.680	400.987	13.841.925	388.882	13.829.820	
3.34	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm-400kNm	260	13,0	6,50	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951.000	3.316.085	400.987	16.982.074	388.882	16.969.969	
3.35	M103.1105	Gầu đảo (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13,0	5,80	5			565.686.000			489.536		489.536	
3.36	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13,0	6,50	5	32 lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000.000	1.077.102	400.987	5.582.704	388.882	5.570.599	
	M103.1300	Máy khoan cọc đất													
3.37	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545.000	1.166.845	400.987	6.345.733	388.882	6.333.628	
3.38	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091.000	1.281.846	400.987	7.134.022	388.882	7.121.916	

[illegible]

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
4.6	M104.0301	1200 lít	170	19,0	6,80	5	72 kWh	1x4/7	75.863.000	127.386	287.664	544.018	278.980	535.333	
4.7	M104.0302	1600 lít	170	19,0	6,80	5	96 kWh	1x4/7	104.103.000	169.848	287.664	634.488	278.980	625.803	
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:													
4.8	M104.0401	16 m³/h	260	15,0	5,80	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804.000	162.771	580.559	1.591.778	563.033	1.574.251	
4.9	M104.0402	25 m³/h	260	15,0	5,60	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024.000	205.233	580.559	1.957.445	563.033	1.939.919	
4.10	M104.0403	30 m³/h	260	15,0	5,60	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969.000	304.311	580.559	2.365.138	563.033	2.347.611	
4.11	M104.0404	50 m³/h	260	15,0	5,60	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373.000	350.312	580.559	3.293.943	563.033	3.276.417	
4.12	M104.0405	60 m³/h	260	15,0	5,30	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470.000	468.851	580.559	3.616.579	563.033	3.599.053	
4.13	M104.0406	75 m³/h	260	15,0	5,30	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391.000	739.547	822.895	4.525.899	798.053	4.501.057	
4.14	M104.0407	90 m³/h	260	15,0	5,30	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280.000	751.931	822.895	5.516.728	798.053	5.491.886	
4.15	M104.0408	125 m³/h	260	15,0	5,30	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168.000	789.086	822.895	6.532.326	798.053	6.507.484	
4.16	M104.0409	160 m³/h	260	15,0	5,00	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909.000	978.395	1.065.230	7.144.851	1.033.072	7.112.693	
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:													
4.17	M104.0501	35 m³/h	155	18,0	7,60	5	76 kWh	1x4/7	18.917.000	134.463	287.664	459.473	278.980	450.789	
4.18	M104.0502	45 m³/h	155	18,0	7,60	5	97 kWh	1x4/7	23.618.000	171.617	287.664	505.908	278.980	497.224	
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất													
4.19	M104.0601	20 m³/h	260	18,0	8,60	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273.000	557.314	530.000	2.636.080	514.000	2.620.080	
4.20	M104.0602	25 m³/h	260	18,0	7,60	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194.000	631.622	530.000	3.118.022	514.000	3.102.022	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
4.21	M104.0603	125 m³/h	260	18,0	7,60	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816.000	1.114.628	530.000	8.251.808	514.000	8.235.808
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:												
4.22	M104.0701	14 m³/h	260	18,0	8,60	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626.000	237.080	530.000	1.013.074	514.000	997.074
4.23	M104.0702	200 m³/h	260	18,0	8,60	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774.000	1.486.170	530.000	4.115.665	514.000	4.099.665
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:												
4.24	M104.0801	25 t/h	190	15,0	5,70	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462.000	371.543	1.026.875	5.584.332	995.875	5.553.332
4.25	M104.0802	50 t/h	190	15,0	5,70	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053.000	530.775	1.026.875	7.477.802	995.875	7.446.802
4.26	M104.0803	60 t/h	190	15,0	5,70	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748.000	573.237	1.314.539	8.794.645	1.274.855	8.754.961
4.27	M104.0804	80 t/h	190	15,0	5,50	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486.000	679.392	1.652.763	10.030.453	1.602.868	9.980.559
4.28	M104.0805	120 t/h	190	15,0	5,50	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442.000	1.263.245	1.652.763	11.426.461	1.602.868	11.376.566
V	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ												
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:												
5.1	M105.0101	190 cv	150	13,0	5,60	6	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161.000	1.379.685	538.983	3.363.518	522.712	3.347.247
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:												
5.2	M105.0201	65 t/h	180	14,0	6,40	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890.000	822.970	580.559	3.116.716	563.033	3.099.190
5.3	M105.0202	100 t/h	180	14,0	6,40	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612.000	1.210.250	580.559	3.818.292	563.033	3.800.766
5.4	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14,0	3,80	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351.000	1.524.915	580.559	5.661.858	563.033	5.644.332
5.5	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14,0	3,80	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000.000	1.912.195	580.559	18.186.088	563.033	18.168.561

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
5.6	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14,0	4,20	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419.000	726.150	580.559	3.781.517	563.033	3.763.990	
5.7	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14,0	5,60	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000.000	1.379.685	580.559	10.699.133	563.033	10.681.607	
	M105.0500	Máy cào bóc													
5.8	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen -1000C	220	16,0	5,80	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588.000	2.226.860	625.888	6.436.404	606.993	6.417.509	
5.9	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wirtgen 2400	180	16,0	5,80	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515.000	8.229.700	760.132	43.195.353	737.184	43.172.405	
5.10	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16,0	5,80	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000.000	12.659.215	760.132	37.219.347	737.184	37.196.399	
5.11	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20,0	3,50	5		1x4/7	57.211.000		287.664	363.469	278.980	354.785	
5.12	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17,0	3,60	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920.000	266.255	287.664	942.199	278.980	933.515	
5.13	M105.0801	Máy rót mastic	200	17,0	4,50	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166.000	102.632	287.664	432.663	278.980	423.979	
5.14	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25,0	10,00	5		1x4/7	45.516.000		287.664	373.007	278.980	364.323	
5.15	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14,0	4,20	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287.000	1.766.965	580.559	10.380.047	563.033	10.362.521	
VI	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ													
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
6.1	M106.0101	0,5 t	250	18,0	6,20	6	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420.000	128.291	265.000	514.184	257.000	506.184	
6.2	M106.0102	1,5 t	250	18,0	6,20	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562.000	179.607	265.000	623.597	257.000	615.597	
6.3	M106.0103	2 t	250	18,0	6,20	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212.000	307.897	265.000	781.026	257.000	773.026	
6.4	M106.0104	2,5 t	250	17,0	6,20	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983.000	333.555	265.000	839.437	257.000	831.437	
6.5	M106.0105	5 t	250	17,0	6,20	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869.000	605.125	265.000	1.219.781	257.000	1.211.781	

[illegible]

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
7.1	M107.0101	D < 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18,0	8,50	5	5 kWh	1x3/7	13.471.000	8.846	242.336	268.862	235.020	261.547	
7.2	M107.0102	D < 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5		1x3/7	26.484.000		242.336	277.096	235.020	269.780	
7.3	M107.0103	D < 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18,0	6,50	5		1x3/7	126.804.000		242.336	388.688	235.020	381.373	
7.4	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5		1x3/7	6.134.000		242.336	250.386	235.020	243.071	
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:													
7.5	M107.0201	D75-95 mm	270	17,0	5,30	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564.000		530.000	1.574.446	514.000	1.558.446	
7.6	M107.0202	D105-110 mm	270	17,0	5,30	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725.000		530.000	1.835.339	514.000	1.819.339	
	M107.0300	Máy khoan hãm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:													
7.7	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13,0	3,90	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520.000	2.033.220	760.132	11.461.030	737.184	11.438.083	
7.8	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13,0	3,90	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260.000	3.340.290	760.132	16.733.208	737.184	16.710.261	
	M107.0400	Máy khoan nố - độ sâu khoan:													
7.9	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13,0	3,90	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359.000	919.790	760.132	11.268.320	737.184	11.245.373	
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:													
7.10	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13,0	3,20	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242.000	1.194.244	760.132	38.185.607	737.184	38.162.660	
	M107.0600	Tổ hợp dẫn khoan neo, công suất:													
7.11	M107.0601	9 kW	240	18,0	1,80	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026.000	28.308	287.664	2.522.998	278.980	2.514.314	
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:													
7.12	M107.0701	YG 60	250	13,0	4,50	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321.000	677.740	530.000	2.092.476	514.000	2.076.476	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng												
7.13	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13,0	5,20	5	332 lit diesel	1x4/7	5.660.000.000	8.036.060	287.664	12.672.988	278.980	12.664.303
7.14	M107.0802	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10,0	5,00	5	20,4 lit diesel	1x4/7	102.500.000	493.782	287.664	889.641	278.980	880.957
VIII	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC												
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:												
8.1	M108.0101	3,75 kVA	170	13,0	4,20	5	2 lit diesel	1x3/7	8.369.000	48.410	242.336	301.674	235.020	294.359
8.2	M108.0102	6,25 kVA	170	13,0	4,20	5	5 lit diesel	1x3/7	28.433.000	121.025	242.336	400.491	235.020	393.175
8.3	M108.0103	37,5 kVA	170	12,0	3,90	5	24 lit diesel	1x3/7	117.173.000	580.920	242.336	959.038	235.020	951.723
8.4	M108.0104	62,5 kVA	170	12,0	3,90	5	36 lit diesel	1x3/7	172.893.000	871.380	242.336	1.314.068	235.020	1.306.752
8.5	M108.0105	93,75 kVA	170	11,0	3,60	5	45 lit diesel	1x4/7	244.894.000	1.089.225	287.664	1.643.392	278.980	1.634.708
8.6	M108.0106	150kVA	170	10,0	3,30	5	76 lit diesel	1x4/7	320.678.000	1.839.580	287.664	2.453.581	278.980	2.444.897
8.7	M108.0107	250 kVA	170	10,0	3,30	5	106 lit diesel	1x4/7	335.697.000	2.565.730	287.664	3.195.016	278.980	3.186.331
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:												
8.8	M108.0201	120 m³/h	180	11,0	5,00	5	14 lit xăng	1x4/7	71.198.000	359.213	287.664	725.591	278.980	716.907
8.9	M108.0202	600 m³/h	180	10,0	4,60	5	46 lit xăng	1x4/7	374.105.000	1.180.273	287.664	1.854.512	278.980	1.845.828
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:												
8.10	M108.0301	120 m³/h	180	11,0	5,40	5	14 lit diesel	1x4/7	77.045.000	338.870	287.664	713.424	278.980	704.740
8.11	M108.0302	240 m³/h	180	11,0	5,40	5	28 lit diesel	1x4/7	156.842.000	677.740	287.664	1.142.287	278.980	1.133.603

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
8.12	M108.0303	360 m³/h	180	11,0	5,40	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034.000	847.175	287.664	1.379.606	278.980	1.370.921
8.13	M108.0304	420 m³/h	180	11,0	5,40	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811.000	919.790	287.664	1.525.275	278.980	1.516.590
8.14	M108.0305	540 m³/h	180	11,0	5,40	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366.000	1.065.020	287.664	1.715.114	278.980	1.706.430
8.15	M108.0306	600 m³/h	180	10,0	5,00	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793.000	1.137.635	287.664	1.858.914	278.980	1.850.230
8.16	M108.0307	660 m³/h	180	10,0	5,00	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552.000	1.210.250	287.664	2.003.053	278.980	1.994.368
8.17	M108.0308	1200 m³/h	180	10,0	3,90	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970.000	1.815.375	287.664	3.057.676	278.980	3.048.992
8.18	M108.0309	1260 m³/h	180	10,0	3,50	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857.000	1.887.990	287.664	3.248.849	278.980	3.240.165
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:												
8.19	M108.0401	5 m³/h	180	12,0	5,20	5	2 kWh	1x3/7	2.866.000	3.539	242.336	249.409	235.020	242.093
8.20	M108.0402	300 m³/h	180	11,0	3,80	5	86 kWh	1x3/7	143.199.000	152.156	242.336	543.259	235.020	535.943
8.21	M108.0403	600 m³/h	180	11,0	3,40	5	125 kWh	1x4/7	309.098.000	221.156	287.664	823.070	278.980	814.386
IX	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY												
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:												
9.1	M109.0101	100 t	260	11,0	5,90	6			490.476.000			411.245		411.245
9.2	M109.0102	200 t	290	11,0	5,90	6			721.153.000			542.108		542.108
9.3	M109.0103	250 t	290	11,0	5,90	6			901.384.000			677.592		677.592
9.4	M109.0104	400 t	290	11,0	5,50	6			1.207.730.000			891.221		891.221
9.5	M109.0105	600 t	290	11,0	5,50	6			1.420.866.000			1.048.501		1.048.501

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
9.6	M109.0106	800 t	290	11,0	5,20	6			2.012.922.000			1.464.574		1.464.574
9.7	M109.0107	1000 t	290	11,0	5,20	6			2.368.110.000			1.723.004		1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:												
9.8	M109.0201	60 t	230	11,0	5,90	6			121.530.000			115.189		115.189
9.9	M109.0202	200 t	230	11,0	5,90	6			211.645.000			200.603		200.603
9.10	M109.0203	250 t	230	11,0	5,90	6			222.193.000			210.600		210.600
9.11	M109.0301	Pông tông	230	13,0	5,20	6			343.952.000			342.457		342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:												
9.12	M109.0401	5 t	230	11,0	5,20	6	44 lit diesel	1 thuyền trường 1/2	258.000.000	1.065.020	390.244	1.691.951	370.732	1.672.439
9.13	M109.0402	40 t	230	11,0	5,20	6	131 lit diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thuyền thủ 1x3/4	887.000.000	3.170.855	741.129	4.725.710	704.360	4.688.941
	M109.0500	Ca nô - công suất:												
9.14	M109.0501	12 cv	260	12,0	6,00	6	3 lit diesel	1 thuyền trường 1/2	94.701.000	72.615	390.244	545.904	370.732	526.392
9.15	M109.0502	23 cv	260	12,0	6,00	6	5 lit diesel	1 thuyền trường 1/2	103.988.000	121.025	390.244	602.458	370.732	582.946
9.16	M109.0503	30 cv	260	12,0	5,40	6	6 lit diesel	1 thuyền trường 1/2	112.816.000	145.230	390.244	631.801	370.732	612.289
9.17	M109.0504	54 cv	260	12,0	5,40	6	10 lit diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thuyền thủ 2/4	144.918.000	242.050	695.244	1.061.032	660.732	1.026.519
9.18	M109.0505	75 cv	260	11,0	4,60	6	14 lit diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thuyền thủ 2/4	207.403.000	338.870	695.244	1.197.643	660.732	1.163.131
9.19	M109.0506	90 cv	260	11,0	4,60	6	19 lit diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 thuyền thủ 2/4	278.115.000	459.895	695.244	1.374.422	660.732	1.339.910
9.20	M109.0507	150 cv	260	11,0	4,60	6	23 lit diesel	1 thuyền trường 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thuyền thủ 2/4	364.360.000	556.715	1.027.283	1.871.282	976.266	1.820.265

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)		
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp đầu,...) - công suất:													
9.21	M109.0701		75 cv	260	9,5	5,20	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000.000	1.645.940	1.961.129	3.803.050	1.864.360	3.706.281
9.22	M109.0702		150 cv	260	9,5	5,00	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500.000	2.299.475	2.443.809	5.203.837	2.322.791	5.082.819
9.23	M109.0703		250 cv	260	9,5	5,00	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238.000	3.582.340	2.443.809	6.618.091	2.322.791	6.497.073
9.24	M109.0704		360 cv	260	9,5	5,00	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000.000	4.889.410	2.443.809	8.000.175	2.322.791	7.879.156
9.25	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,20	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800.000	7.624.575	3.624.348	12.199.980	3.445.245	12.020.878	
9.26	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,80	6	714 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500.000	17.282.370	3.624.348	27.602.089	3.445.245	27.422.987	
	M109.0800	Tàu cuộc sông- công suất:													
9.27	M109.0801	495 cv	290	7,0	5,10	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc 1 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300.000	12.586.600	5.813.608	25.142.588	5.525.916	24.854.896	
	M109.0900	Tàu cuộc biển - công suất:													
9.28	M109.0901	2085 cv	290	7,0	4,50	6	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1	34.650.000.000	42.382.955	5.813.608	68.269.666	5.525.916	67.981.975	